

UBND TỈNH BẮC GIANG  
SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1480/LĐTĐ&XH-BT

Bắc Giang, ngày 22 tháng 6 năm 2016

V/v xin ý kiến tham gia các mức trợ cấp,  
trợ giúp xã hội đối với các đối tượng BTXH  
theo NĐ số 136/2013/NĐ-CP

Kính gửi:

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang;
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - TB&XH, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư Liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của Bộ Lao động - TB&XH, Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - TB&XH, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội dự thảo Quyết định (có dự thảo gửi kèm), trình Chủ tịch UBND tỉnh quy định về trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Sở Lao động- TB&XH đề nghị Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố góp ý vào dự thảo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh bằng văn bản gửi về Sở Lao động - TB&XH trước ngày 27/6/2016 (đồng thời gửi bản mềm vào địa chỉ: [chintt\\_slđtbxh@bacgiang.gov.vn](mailto:chintt_slđtbxh@bacgiang.gov.vn)) để Sở Lao động - TB&XH hoàn chỉnh dự thảo trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét ban hành tổ chức thực hiện.

Xin trân trọng cảm ơn./.

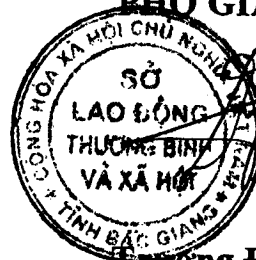
Nơi nhận:

- Lưu: VT, BTXH.

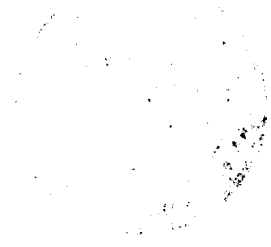
Bản điện tử:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở (xin ý kiến tham gia);
- VP, Phòng KHTC, Phòng BVCSTE, Thanh tra Sở, Phòng LĐ- TB&XH các huyện, TP(có ý kiến tham gia).

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Đức Huân



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2016

**Dự thảo**

**QUYẾT ĐỊNH**

Về trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15 tháng 6 năm 2004;  
Căn cứ Luật người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;  
Căn cứ Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;  
Căn cứ Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật người cao tuổi;  
Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật người khuyết tật;  
Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.  
Căn cứ Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động- TB&XH, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ.  
Căn cứ Thông tư Liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của Bộ Lao động- TB&XH, Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động- TB&XH, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ.  
Xét đề nghị của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số ...../TTr-LĐTB&XH ngày..... tháng 6 năm 2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quyết định trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ như sau:

## **I. MỨC CHUẨN TRỢ CẤP, TRỢ GIÚP XÃ HỘI.**

1. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội là 270.000 đồng (Hệ số 01).

2. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức trợ cấp nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng và các mức trợ giúp xã hội khác.

Mức trợ cấp hàng tháng = Hệ số trợ cấp x Mức chuẩn trợ cấp xã hội.

## **II. CHẾ ĐỘ TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG.**

### **1. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng:**

1.1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

b) Mồ côi cả cha và mẹ;

c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

k) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

1.2. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại mục 1.1 nêu trên mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

1.3. Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

1.4. Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

1.5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a mục này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

c) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

1.6. Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

## 2. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng

TT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp(đồng)
1	Trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1.1, mục 1 nêu trên.	2,5	675.000
2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1.1, mục 1 nêu trên.	1,5	405.000
3	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi quy định tại khoản 1.2, mục 1 nêu trên đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.	1,5	405.000
4	Trẻ em dưới 04 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo.	2,5	675.000
5	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo.	2,0	540.000

6	Người từ 16 tuổi trở lên bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	1,5	405.000
7	Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi 01 con dưới 16 tuổi hoặc từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.	1,0	270.000
8	Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 16 tuổi hoặc từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.	2,0	540.000
9	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.	1,5	405.000
10	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.	2,0	540.000
11	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc 02 đối tượng người cao tuổi quy định tại điểm 9 và 10 nêu trên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.	1,0	270.000
12	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	3,0	810.000
13	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.		
13.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng.	2,0	540.000
13.2	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em.	2,5	675.000
13.3	Người khuyết tật nặng.	1,5	405.000
13.4	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi; người khuyết tật nặng là trẻ em.	2,0	540.000

\* Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo hệ số khác nhau theo quy định trên thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con là đối tượng quy định tại khoản 1.3, 1.5 và 1.6, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con còn được hưởng chế độ đối với đối tượng quy định tại khoản 1.3 hoặc 1.5 hoặc 1.6, mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này.

### **3. Cấp thẻ bảo hiểm y tế**

3.1. Đối tượng bảo trợ xã hội được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế, bao gồm:

- a) Đối tượng quy định tại khoản 1.1, khoản 1.2, khoản 1.3 và khoản 1.5, mục 1, Điều 1 Quyết định này;
- b) Con của người đơn thân nghèo quy định tại khoản 1.4, mục 1, Điều 1 Quyết định này;
- c) Người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng;
- d) Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác mà chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

3.2. Đối tượng quy định tại khoản 3.1, mục 3 nêu trên là đối tượng được cấp nhiều thẻ bảo hiểm y tế chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế.

### **4. Hỗ trợ chi phí mai táng**

4.1. Những đối tượng sau đây khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng:

- a) Đối tượng quy định tại khoản 1.1, khoản 1.2, khoản 1.3, khoản 1.5 và khoản 1.6, mục 1, Điều 1 Quyết định này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;
- b) Con của người đơn thân nghèo quy định tại khoản 1.4, mục 1, Điều 1 Quyết định này;

c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác mà chưa được hỗ trợ chi phí mai táng.

4.2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 4.1 nêu trên bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội là 5.400.000 đồng. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 4.1 nêu trên được hỗ trợ chi phí mai táng với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

## **III. TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỢT XUẤT**

### **1. Hỗ trợ lương thực**

1.1. Hỗ trợ 15 kg gạo/người đối với tất cả các thành viên thuộc hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết Âm lịch.

1.2. Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian không quá 03 tháng cho mỗi đợt trợ giúp đối với tất cả thành viên thuộc hộ gia đình thiếu đói trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giập hạt hoặc lý do bất khả kháng khác.

## **2. Hỗ trợ người bị thương nặng**

2.1. Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội là 2.700.000 đồng.

2.2. Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại khoản 2.1 nêu trên mà không có người thân thích chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ theo mức quy định tại khoản 2.1 nêu trên.

## **3. Hỗ trợ chi phí mai táng**

3.1. Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội là 5.400.000 đồng.

3.2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết trong trường hợp quy định tại khoản 3.1 nêu trên không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế nhưng không quá 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội là 8.100.000 đồng.

## **4. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở**

4.1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ.

4.2. Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ.

4.3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức tối đa không quá 15.000.000 đồng/hộ.

## **5. Hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác**

Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng khi sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng được hỗ trợ theo quy định sau:

a) Tiền ăn trong thời gian sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, mức 40.000 đồng/người/ngày;

b) Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa



bệnh mà không có thể bảo hiểm y tế;

c) Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội. Mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp sử dụng phương tiện của cơ quan, đơn vị, chi phí tính theo số km và tiêu hao nhiên liệu thực tế; trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng, chứng từ, hóa đơn thực tế và phù hợp với giá trên địa bàn cùng thời điểm.

#### **IV. CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG**

##### **1. Đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng**

1.1. Đối tượng thuộc diện được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng bao gồm:

- a) Đối tượng quy định tại khoản 1.1, mục 1, Điều 1 Quyết định này;
- b) Đối tượng quy định tại Điểm c, khoản 1.5, mục 1, Điều 1 Quyết định này;
- c) Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

1.2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng bao gồm:

- a) Trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;
- b) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- c) Trẻ em, người tâm thần lang thang, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- d) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.3. Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng đối với đối tượng quy định tại khoản 1.2 nêu trên là không quá 03 tháng.

##### **2. Chế độ đối với đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**

2.1. Đối tượng quy định tại khoản 1.1, mục 1, Phần IV nêu trên được hưởng các chế độ sau đây:

- a) Trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại mục 2, Phần II, Điều 1 Quyết định này;
  - b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại mục 3, Phần II, Điều 1, Quyết định này;
  - c) Hỗ trợ giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định tại mục 4, Phần II, Điều 1 Quyết định này;
  - d) Hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại mục 5, Phần II, Điều 1 Quyết định này;
- 2.2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại khoản 1.2, mục 1, phần IV Điều

1 khi sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ như quy định tại mục 5, phần III, Điều 1 Quyết định này.

### 3. Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng được hưởng các chế độ sau đây:

3.1. Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội hệ số 1 là 270.000 đồng nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

a) Hệ số 2,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1.1, mục 1, Điều 1 Quyết định này;

b) Hệ số 1,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1.1, mục 1, Điều 1 Quyết định này, người cao tuổi quy định tại Điểm c, khoản 1.5, mục 1, Điều 1 Quyết định này;

3.2. Hệ số tính mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ:

a) Hệ số và mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật sống tại hộ gia đình:

TT	Đối tượng	Hệ số	Mức hỗ trợ(đồng)
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai <i>hoặc</i> nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi.	1,5	405.000
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai <i>và</i> nuôi con dưới 36 tháng tuổi.	2,0	540.000
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi.	2,0	540.000

\* Nếu cả vợ và chồng đều là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng tại mục này thì chỉ được hưởng một suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc.

b) Hệ số và mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho hộ gia đình trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng:

TT	Đối tượng	Hệ số hỗ trợ	Mức hỗ trợ(đồng)
1	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng.	1,0	270.000

c) Hệ số và mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng:

TT	Đối tượng	Hệ số hỗ trợ	Mức hỗ trợ(đồng)
1	Người nhận nuôi dưỡng chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng.	1,5	405.000
2	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên.	3,0	810.000

4. Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề; hỗ trợ tạo việc làm, phát triển sản xuất, vay vốn phát triển kinh tế và các chính sách ưu đãi khác đối với đối tượng trợ giúp xã hội thực hiện theo định của pháp luật hiện hành.

## **V. CHẾ ĐỘ CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI.**

### **1. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội**

1.1. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1.1, khoản 1.3 của mục 1, Điều 1 Quyết định này thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng;

b) Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;

c) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật; người tâm thần, rối nhiễu tâm trí, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt vào cơ sở bảo trợ xã hội theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

1.2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú;

c) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.3. Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội tối đa không quá 03 tháng.

### **2. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.**

Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại khoản 1.1 và khoản 1.2 của mục 1 nêu trên khi sống trong cơ sở bảo trợ xã hội hoặc nhà xã hội được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định như sau:

2.1. Các cơ sở bảo trợ xã hội công lập của tỉnh và nhà xã hội.

Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng 270.000 đồng (hệ

số 01) nhân với hệ số tương ứng sau đây:

TT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp(đồng)
<b>I</b>	<b>Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng:</b>		
1	- Trẻ em dưới 04 tuổi.		1.500.000
2	- Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi. - Người từ đủ 16 tuổi trở lên.		1.300.000
<b>II</b>	<b>Các khoản trợ giúp, trợ cấp khác:</b>		
1	Mua tư trang, vật dụng phục vụ sinh hoạt đời sống hàng ngày (người/năm)		700.000
2	Mua thuốc chữa bệnh thông thường (người/tháng)		40.000
3	Vệ sinh cá nhân đối với đối tượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (người/tháng)		25.000
4	Trợ cấp sách giáo khoa, đồ dùng học tập: (học sinh/năm) - Cấp tiểu học - Cấp trung học - Cấp trung học phổ thông		375.000 450.000 525.000
5	Hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội cho người bị phơi nhiễm HIV/AIDS (người/năm)		500.000
6	Bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định của pháp luật về BHYT		
7	Chi phí mai táng.		
	- Mai táng theo hình thức địa táng		5.400.000
	- Mai táng theo hình thức hỏa táng		10.000.000

- Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng khác nhau theo quy định nêu trên thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

- Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thường xuyên tại cộng đồng và chế độ hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP và Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

2.2. Các cơ sở bảo trợ xã hội, cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở BTXH ngoài công lập của tỉnh:

a) Tuỳ theo tình hình thực tế xây dựng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, mức hỗ trợ mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho đời sống sinh hoạt thường ngày đối với

đối tượng bảo trợ xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền quản lý cho phù hợp, nhưng không thấp hơn các mức quy định tại Điều 26 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đưa các đối tượng bảo trợ xã hội vào nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập, ngân sách nhà nước đảm bảo chế độ nuôi dưỡng đối tượng như mức quy định nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội công lập.

## **Điều 2. Kinh phí thực hiện.**

1. Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng trợ cấp hàng tháng, kinh phí hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội theo phân cấp ngân sách của địa phương.

2. Kinh phí thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội:

a) Đối với cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội công lập thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm trong dự toán chi đảm bảo xã hội;

b) Đối với cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội ngoài công lập được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của ngân sách cấp tỉnh.

3. Kinh phí tuyên truyền, phổ biến chính sách, xét duyệt đối tượng, ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý đối tượng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, tập huấn gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và kiểm tra, giám sát của các cơ quan thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm trong dự toán chi đảm bảo xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

4. Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên nội dung và mức chi cho công tác quản lý đối với công tác BTXH được lập, phân bổ, sử dụng, quản lý và quyết toán theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTĐ-BHXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động- TB&XH, Bộ Tài chính, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ và pháp luật hiện hành.

## **Điều 3. Thời điểm thực hiện các mức trợ cấp, trợ giúp xã hội:**

1. Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng mức trợ cấp, trợ giúp xã hội thường xuyên hàng tháng tại cộng đồng, trong các Cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo mức chuẩn trợ giúp xã hội hệ số 1 là 270.000 đồng thì vẫn tiếp tục thực hiện: Mức trợ cấp hàng tháng = Hệ số trợ cấp x 270.000 đồng.

2. Đối tượng bảo trợ xã hội đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra Quyết định cho hưởng mức trợ cấp, trợ giúp xã hội thường xuyên hàng tháng tại cộng đồng theo mức chuẩn trợ giúp xã hội hệ số 1 là 180.000 đồng trước ngày Quyết định

này có hiệu lực thực hiện thì được điều chỉnh lên theo mức chuẩn trợ giúp xã hội hệ số 1 là 270.000 đồng và được truy lĩnh thêm số tiền chênh lệch như sau:

- Đối tượng hưởng mức trợ cấp, trợ giúp xã hội thường xuyên hàng tháng tại cộng đồng trước ngày 01/01/2016 thì thời điểm tính truy lĩnh theo mức trợ cấp mới tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

- Đối tượng hưởng mức trợ cấp, trợ giúp xã hội thường xuyên hàng tháng tại cộng đồng sau ngày 01/01/2016 thì thời điểm tính truy lĩnh theo mức trợ cấp mới tính từ ngày ghi trong quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Đối tượng bảo trợ xã hội được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra Quyết định cho hưởng mức trợ cấp, trợ giúp xã hội thường xuyên hàng tháng tại cộng đồng sau ngày Quyết định này có hiệu lực thực hiện: Thời điểm hưởng mức trợ cấp, trợ giúp xã hội hàng tháng theo mức chuẩn trợ giúp xã hội hệ số 1 là 270.000 đồng được tính từ ngày ghi trong quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội khác ngoài trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng quy định tại khoản 1, mục II, Điều 1 được hưởng chế độ theo quyết định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Riêng chế độ trợ giúp xã hội đột xuất, trợ giúp đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thực hiện từ ngày 01/7/2016.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

#### **1. Sở Lao động- Thương binh và Xã hội:**

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

- Hàng năm, UBND các huyện, thành phố, Cơ sở bảo trợ xã hội công lập, xây dựng dự toán kinh phí trợ giúp xã hội gửi Sở Lao động - TB&XH và Sở Tài chính xem xét, tổng hợp dự toán ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Tổng hợp kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Lao động-TBXH theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn toàn tỉnh

#### **2. Sở Tài chính:**

- Tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh vào dự toán ngân sách địa phương trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Phối hợp với Sở Lao động - TB&XH kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn; chỉ đạo các phòng chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ

chức thực hiện tốt chế độ trợ cấp, trợ giúp xã hội thường xuyên, đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành.**

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016 và thay thế Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt các mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

**Điều 5.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Lao động TB&XH, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; các Cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

**Bản điện tử:**

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- LĐVP, TKCT, KT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Linh**